

Bảo hiểm VietinBank (VBI)

Tầng 10, 11 tòa nhà 126 Đội Cấn, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Tel 04 3942 5650 | Fax 04 3942 5646

Website: vbi.vietinbank.vn

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2019

CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM XE Ô TÔ

CÔNG TY BẢO HIỂM	:	Tổng công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Gọi tắt là VBI)
PHẠM VI BẢO HIỂM	:	Việt Nam
ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO HIỂM (NDBH)	:	<ul style="list-style-type: none">- Xe ô tô của cá nhân và tổ chức;- Chủ xe ô tô tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;- Lái xe, phụ xe và những người khác được chở trên xe;
THỜI GIAN CHỜ	:	Không áp dụng
SẢN PHẨM BẢO HIỂM	:	<ul style="list-style-type: none">- Bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ô tô- Bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc- Bảo hiểm tai nạn lái, phụ xe và tai nạn người ngồi trên xe
PHẠM VI BẢO HIỂM	:	<p>1. Bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ô tô:</p> <p>VBI chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ xe cơ giới những thiệt hại vật chất do thiên tai, tai nạn bất ngờ, không lường trước được trong những trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đâm va, lật đổ, rơi, chìm, hỏa hoạn, cháy nổ, bị các vật thể khác rơi, va chạm vào.- Hỏa hoạn, cháy, nổ- Những tai họa bất khả kháng do thiên nhiên gây ra- Mất toàn bộ xe do trộm, cướp- Hành động ác ý, cố tình gây thiệt hại không phải của chủ xe, người điều khiển xe và những người có quyền lợi liên quan đến sở hữu, khai thác và sử dụng xe <p>Ngoài ra, VBI còn thanh toán các chi phí cần thiết và hợp lý sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Chi phí ngăn ngừa hạn chế tổn thất phát sinh thêm.- Chi phí cứu hộ và vận chuyển xe bị thiệt hại tới nơi sửa chữa gần nhất <p>2. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc:</p>

	<p>VBI bồi thường cho Trách nhiệm pháp lý của Chủ xe Cơ giới gây ra đối với thiệt hại ngoài hợp đồng về thân thể, tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do xe cơ giới gây ra và thiệt hại về thân thể và tính mạng của hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách do xe cơ giới gây ra trong mỗi vụ tai nạn xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản: 100.000.000/vụ tai nạn - Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về người: 100.000.000/người/vụ tai nạn <p>3. Bảo hiểm tai nạn lái, phụ xe và tai nạn người ngồi trên xe</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tai nạn đối với người được chở trên xe: Thiệt hại thân thể do tai nạn khi đang ở trên xe lên xuống xe trong quá trình xe đang tham gia giao thông - Tai nạn đối với lái, phụ xe: Thiệt hại thân thể do tai nạn liên quan trực tiếp đến việc sử dụng chiếc xe đó.
<p>SỐ TIỀN BẢO HIỂM</p>	<p>: Số tiền bảo hiểm là số tiền mà chủ xe yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bảo hiểm cho xe của mình và được ghi trên Giấy chứng nhận/Hợp đồng bảo hiểm.</p> <p>Chủ xe có thể thỏa thuận tham gia bảo hiểm bằng hoặc thấp hơn giá trị thị trường của xe:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với xe mới 100%: Giá trị xe là giá bán do các hãng sản xuất trong nước công bố tại thị trường Việt Nam, hoặc giá xe nhập khẩu đã bao gồm tất cả các loại thuế theo quy định của Nhà nước. - Đối với ô tô đã qua sử dụng, giá trị xe là giá xe mua bán trên thị trường của xe cùng chủng loại.
<p>PHÍ BẢO HIỂM/NĂM</p>	<p>: - Bảo hiểm thiệt hại vật chất xe và bảo hiểm tai nạn lái, phụ xe và tai nạn người ngồi trên xe : Theo phụ lục đính kèm</p> <p>- Bảo hiểm TNDS bắt buộc: Theo quy định của BTC</p>
<p>THỜI HẠN BẢO HIỂM</p>	<p>: 1 năm</p>
<p>ĐIỀU KIỆN/ĐIỀU KHOẢN</p>	<p>: - Bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc của chủ xe cơ giới: Theo quy định của Thông tư số 22/2016/TT-BTC</p> <p>- Bảo hiểm vật chất xe cơ giới, bảo hiểm tai nạn lái, phụ xe và tai nạn người ngồi trên xe: Theo Quyết định số 2388/QĐ-VBI6</p>

	ngày 26/12/2018 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm NHTMCP Công thương Việt Nam.
--	---

BẢO HIỂM VIETINBANK – VBI

Phụ lục 1: Phí bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ô tô (đã bao gồm VAT)

1. Biểu phí bảo hiểm tiêu chuẩn năm

- Phí bảo hiểm năm = Phí tiêu chuẩn năm + Phụ phí năm +10%VAT

Nhóm xe	Loại xe/mục đích sử dụng	Thời gian sử dụng xe	Tỷ lệ phí (% STBH)
Nhóm 1	Rơ moóc Sơ mi rơ moóc	Dưới 03 năm	0,86
		Từ 03 năm đến dưới 06 năm	1
		Từ 06 năm đến dưới 10 năm	1,14
		Từ 10 năm đến dưới 15 năm	1,43
		Trên 15 năm	1,43
	Xe không kinh doanh vận tải: Xe chở tiền, Xe vệ sinh, quét đường, xe téc chở nước; xe cá nhân, gia đình; các loại xe chở hàng cho chính Đơn vị đó...	Dưới 03 năm	1,29
		Từ 03 năm đến dưới 06 năm	1,43
		Từ 06 năm đến dưới 10 năm	1,57
		Từ 10 năm đến dưới 15 năm	1,71
		Trên 15 năm	1,71
Nhóm 2	Xe kinh doanh vận tải hàng hóa: Xe chở xăng dầu; nhựa đường; xe bơm bê tông; trộn bê tông; xe tải ben; xe tải thùng; xe téc chở xi măng; xe tải gắn cầu; xe cứu hộ; xe tập lái...	Dưới 03 năm	1,57
		Từ 03 năm đến dưới 06 năm	1,71
		Từ 06 năm đến dưới 10 năm	1,86
		Từ 10 năm đến dưới 15 năm	2
		Trên 15 năm	2
	Xe kinh doanh chở người (còn lại): Xe cứu hộ; xe cứu thương;	Dưới 03 năm	1,43
		Từ 03 năm đến dưới 06 năm	1,57
		Từ 06 năm đến dưới 10 năm	1,71
		Từ 10 năm đến dưới 15 năm	1,86
		Trên 15 năm	1,86
Nhóm 3	Xe KD vận tải hành khách nội tỉnh Xe KD vận tải hành khách liên tỉnh	Dưới 03 năm	1.71
		Từ 03 năm đến dưới 06 năm	1.86
		Từ 06 năm đến dưới 10 năm	2
		Từ 10 năm đến dưới 15 năm	2,14
		Trên 15 năm	2,14
Nhóm 4	Xe đầu kéo; Container	Dưới 03 năm	2.14
	Xe đông lạnh	Từ 03 năm đến dưới 06 năm	2.29
	Xe tải hoạt động trong vùng khai thác	Từ 06 năm đến dưới 10 năm	2.43

khóang sản	Từ 10 năm đến dưới 15 năm	2.71
	Xe siêu trường siêu trọng	Trên 15 năm
Xe cho thuê tự lái	Dưới 03 năm	2.29
	Từ 03 năm đến dưới 06 năm	2.43
	Từ 06 năm đến dưới 10 năm	2.57
	Trên 10 năm	2.71

2. Phí bảo hiểm, phụ phí bảo hiểm áp dụng cho các điều khoản bổ sung

2.1 Bảo hiểm mới thay cũ (ĐKBS:BS01-XCG)

Thời hạn sử dụng xe	Tỷ lệ phụ phí (%STBH)
Dưới 03 năm	0
Từ 03 năm đến dưới 10 năm	0,10

2.2 Bảo hiểm lựa chọn cơ sở sửa chữa

Thời hạn sử dụng xe	Tỷ lệ phụ phí (%STBH)
Dưới 03 năm	0
Từ 03 năm trở lên	0,10

2.3 Bảo hiểm tổn thất động cơ do xe hoạt động trong vùng ngập nước (ĐKBS:BS05-XCG)

Phụ phí bảo hiểm: $0,1\% \times$ Số tiền bảo hiểm vật chất xe

2.4 Tỷ lệ tăng/giảm phí bảo hiểm áp dụng mức miễn thường có khấu trừ

Mức miễn thường có khấu trừ (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm phí
500,000	0%
1,000,000	-5%
2,000,000	-10%
3,000,000	-15%

Phụ lục 2. Phí bảo hiểm tai nạn lái, phụ xe và tai nạn người ngồi trên xe

Phí bảo hiểm (người/năm) = Tỷ lệ phí x Số tiền bảo hiểm

STT	Số tiền bảo hiểm	Tỷ lệ phí (%)
1	Số tiền bảo hiểm tính bằng đồng Việt Nam - Dưới 30 tr.đồng/người/vụ - Từ 30 đến 50 tr đồng/người/vụ - Trên 50 đến 100 tr đồng/người/vụ	0,1 0,2 0,3